

VOCABULARY TEST

What are these in English?

1. giảm giá (n)		11. ảnh hưởng (n)	
2. phiếu giảm giá		12. đóng góp cho	
3. môi trường sống		13. gây ra	
4. một loạt/nhiều		14. rác	
5. lời phàn nàn		15. cư dân	
6. sự tiếp cận		16. sự hấp dẫn	
7. sinh học (adj)		17. chất	
8. bền vững (adj)		18. nghiện (adj)	
9. dấu chân sinh thái		19. đặc sản	
10. hoàn lại		20. hóa học	